

**PHAN TÁ DIỆP (Lá)**

**BẢN BỐ SUNG ĐVN V**

phải cho các vết có cùng màu sắc và giá trị  $R_f$  với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

**Độ ẩm**

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã cắt nhỏ.

**Tro toàn phần**

Không quá 6,5 % (Phụ lục 9.8).

**Tro không tan trong acid**

Không quá 4,0 % (Phụ lục 9.7).

**Tạp chất**

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

**Chất chiết được trong dược liệu**

Không ít hơn 2,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 96 % (TT) làm dung môi.

**Chế biến**

Lấy dược liệu khô, thái thành khúc 3 cm, sấy nhẹ cho khô để tránh ẩm mốc. Nếu điều trị bệnh ở phần huyết thì tẩm rượu sao (Phụ lục 12.20) có mùi thơm.

**Bảo quản**

Trong đồ đựng kín, để nơi khô, mát, tránh mất mùi thơm và mốc mọt.

**Tính vị, quy kinh**

Vị cay, hơi đắng, tính ôn. Vào các kinh can, thận.

**Công năng, chủ trị**

Trừ phong thấp, mạnh gân cốt, bổ can thận. Chủ trị: Phong hàn, phong thấp tê đau, gân cốt mềm yếu, đau bụng do sản khí, chứng phong bại, liệt dương.

**Cách dùng, liều lượng**

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu.

**Kiêng kỵ**

Âm hư hỏa vượng không phải phong thấp thì không được dùng.

**PHAN TÁ DIỆP (Lá)**

***Folium Cassiae angustifoliae***

Lá chết phơi hay sấy khô của cây Phan tá diệp (*Cassia angustifolia* Vahl), họ Vang (Caesalpiniaceae). Thu hoạch vào mùa hạ, hái lấy lá, phơi âm can hoặc sấy nhẹ hay sao đến khô.

**Mô tả**

Lá chết hình thuôn dài hoặc hình mũi mác, màu xanh lục hơi vàng hoặc màu xanh lục nâu, gốc lá hơi lệch (bất đối), dài 15 đến 50 mm, rộng 7 đến 20 mm ở phần trung tâm.

Hai bề mặt lá nhẵn hoặc gần như nhẵn, gân lá hơi nổi. Chỉ số lỗ khí: 10 - 12, 5 - 15.

**Bột**

Bột màu lục sáng hoặc lục vàng, chất xốp nhẹ. Quan sát trên kính hiển vi thấy: mảnh biểu bì của phiến lá gồm các tế bào hình đa giác thành mỏng mang lông che chở đơn bào ngắn, đầu nhọn thành có chứa các hạt hoặc các vết sọc, lỗ khí kiểu song bào, và thường đi kèm với mô giậu. Lông đơn bào bị gãy. Mảnh mô mềm phiến lá gồm các tế bào thành mỏng, một số tế bào có chứa tinh thể calci oxalat. Sợi mang tinh thể calci oxalat hình lăng trụ. Các tinh thể calci oxalat nằm riêng lẻ hoặc tập trung thành đám hình cầu gai. Các mảnh mạch.

**Định tính**

A. Lấy khoảng 25 mg bột dược liệu vào bình nón nút mài, thêm 50 ml nước, 2 ml acid hydrochloric (TT). Đun nóng trong cách thủy 15 min, để nguội, chuyển vào bình gạn, lắc với 40 ml ether ethylic (TT). Gạn lấy lớp ether, lọc qua natri sulfat khan (TT). Lấy 5 ml dịch lọc, bốc hơi trên cách thủy đến cạn, để nguội, thêm vào căn 5 ml dung dịch amoniac loãng (TT), xuất hiện màu vàng hoặc màu cam. Đun nóng dung dịch này trên cách thủy 2 min, xuất hiện màu hồng hoặc đỏ.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: Silica gel 60F<sub>254</sub>.

Dung môi khai triển: Propanol - ethyl acetat - nước - acid acetic băng (40 : 40 : 30 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 5 ml hỗn hợp ethanol 96 % - nước (1 : 1), đun nóng trên bếp và lấy ra ngay khi sôi, để nguội. Lọc hoặc ly tâm 3000 rpm, sử dụng dịch lọc hoặc dịch ly tâm để chấm sắc ký.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 0,5 g bột lá Phan tá diệp (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên thành các vạch dài 1 cm. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí, phun dung dịch acid nitric (TT) 20 % (tt/tt). Sấy bản mỏng ở 120 °C trong 10 min. Để nguội rồi phun tiếp dung dịch kali hydroxyd (TT) 5 % trong ethanol 50 % (TT) đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường (để bản mỏng khoảng 3 h sau khi phun các vết sẽ bắt màu rõ hơn). Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết cùng màu sắc và tương đương về vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

**Độ ẩm**

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

**Tro toàn phần**

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.8).



**Tro không tan trong acid**

Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.7).

**Tạp chất**

Không quá 4,0 % (Phụ lục 12.11).

**Định lượng**

Tiến hành định lượng trong điều kiện tránh ánh sáng.

Cân chính xác khoảng 0,15 g bột dược liệu (qua rây số 180) cho vào bình nón 100 ml. Thêm chính xác 30,0 ml nước, lắc đều, cân. Đun hồi lưu trong cách thủy sôi trong 15 min. Để nguội, cân lại, bù khối lượng đã mất bằng nước. Ly tâm 3000 rpm, lấy 20,0 ml dịch ly tâm chuyển vào bình gan, thêm 0,1 ml dung dịch acid hydrochloric loãng (TT), lắc với cloroform (TT) 3 lần, mỗi lần 15 ml. Gạn bỏ lớp cloroform, thêm 0,10 g natri hydrocarbonat (TT), lắc trong 3 min. Ly tâm 3000 rpm, lấy 10,0 ml dịch ly tâm vào bình nón nút mài 100 ml. Thêm 20 ml dung dịch sắt (III) clorid 10,5 % (TT), trộn đều. Đặt bình nón vào nồi cách thủy sao cho lớp nước trong nồi cao hơn lớp chất lỏng trong bình nón, đun hồi lưu trong 20 min. Thêm 3 ml acid hydrochloric (TT) và tiếp tục đun 20 min nữa, trong quá trình đun thỉnh thoảng lắc để hòa tan tủa. Để nguội, chuyển hỗn hợp vào bình gan, lắc với ether ethylic (TT) 3 lần, mỗi lần 25 ml (Chú ý: Dùng ether để tráng rửa bình nón, chuyển mẫu vào bình gan). Gộp các dịch chiết ether, rửa bằng nước 2 lần, mỗi lần 15 ml. Gạn lấy lớp ether, chuyển vào bình định mức 100,0 ml, thêm ether ethylic (TT) vừa đủ đến vạch, lắc đều. Lấy chính xác 10,0 ml dung dịch này, để bay hơi cẩn thận đến khô. Hòa tan cẩn vừa đủ trong 10,0 ml dung dịch magnesi acetat (TT) 0,5 % trong methanol (TT). Đo độ hấp thụ của dung dịch này ở bước sóng 515 nm (Phụ lục 4.1), so sánh với mẫu trắng là methanol (TT).

Hàm lượng phần trăm (X %) của hydroxyanthracen glycosid tính theo sennosid B và tính theo dược liệu khô kiệt được tính theo công thức sau:

$$X \% = \frac{A \times 1,25 \times 100}{m \times (100 - r)}$$

Trong đó:

A: độ hấp thụ của mẫu thử ở bước sóng 515 nm.

m: khối lượng cân mẫu thử (g).

r: độ ẩm của dược liệu (%).

Lấy 240 là giá trị A (1 %, 1 cm) của sennosid B ở bước sóng 515 nm.

Hàm lượng hydroxyanthracen glycosid trong dược liệu tính theo sennosid B (C<sub>42</sub>H<sub>38</sub>O<sub>20</sub>) không được ít hơn 1,5 % tính theo dược liệu khô kiệt.

**Bảo quản**

Đề nơi khô, mát, tránh ánh sáng.

**Tính vị, quy kinh**

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh can, đại trường.

**Công năng, chủ trị**

Nhuận tràng, thanh gan mật, tiêu viêm, sát trùng, khu phong, giải độc. Chủ trị: Táo bón (dùng dược liệu khô), viêm gan, vàng da (dùng dược liệu đã sao vàng). Dùng ngoài chữa hắc lao, viêm da cơ địa, ngứa lở (dùng lá tươi).

**Cách dùng, liều lượng**

Ngày dùng từ 16 g đến 32 g (nhuận tràng), từ 8 g đến 12 g (viêm gan, vàng da), dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Lượng thích hợp, lấy lá tươi, rửa sạch, giã nát, lấy nước cốt bôi chỗ viêm, đau hoặc bôi chỗ bị hắc lao sau khi cạo nhẹ lớp vảy.

**Kiêng kỵ**

Phụ nữ có thai, tỳ vị hư hàn không nên dùng kéo dài.

**RAU ĐẰNG ĐẤT**

*Herba Glini oppositifolii*

Toàn cây phơi hay sấy khô của cây Rau đấng đất [*Glinus oppositifolius* (L.) A. DC.], họ Rau đấng đất (Molluginaceae). Thu hái vào tháng 3 đến 4, rửa sạch, để nguyên hoặc cắt đoạn, phơi khô hoặc sấy ở 50 °C đến 60 °C đến khô.

**Mô tả**

Dược liệu chưa cắt đoạn: Phần trên mặt đất có dạng dây leo, thường cuộn với nhau thành bó, màu vàng rom, hoặc vàng lục, đôi khi có màu đỏ nâu. Gốc thân mang rễ dạng cọc, rễ dài, mang nhiều rễ con, đôi khi phân nhánh. Thân và cành rất mảnh, dài khoảng 20 cm đến 200 cm, nhẵn, đường kính khoảng 0,2 mm đến 4 mm. Thân già thường rỗng ở giữa. Lá mọc vòng, to nhỏ không đều, hình mác thuôn, mép nguyên, dài 1 cm đến 1,5 cm, rộng 3 mm đến 10 mm. Cụm hoa chùm ở ngọn, lá bắc ở gốc hoa, hoa mọc tùm 2 đến 5 ở kẽ lá, cuống hoa dài 1 cm đến 1,5 cm, nhị 5, nhụy 3 ô. Vị đắng, hơi ngọt.

Dược liệu cắt đoạn: Các đoạn thân, cành, rễ không đều và các mảnh lá dài từ 3 - 5 cm. Đôi khi có đoạn thân rỗng ở giữa và đoạn các cụm hoa chùm. Mùi nhẹ, vị đắng, hơi ngọt.

**Vi phẫu**

Phần gân lá: Mặt trên lồi, mặt dưới lõm. Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào hình chữ nhật, to, xếp đều đặn, mang lông che chở. Mô mềm gồm các tế bào thành mỏng, tròn hoặc đa giác không đều, các góc có khoảng gian bào nhỏ. Bó libe-gỗ nằm giữa gân lá, libe phía ngoài, gỗ ở phía trong. Libe gồm những tế bào nhỏ, xếp thành từng bó hình nón.

Phần phiến lá: Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào hình chữ nhật, xếp đều đặn, màng ngoài hóa cutin. Mô giậu cấu tạo bởi 2 đến 3 hàng tế bào hình chữ nhật xếp vuông